

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 680/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26-9-2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Phơ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Ngô Hữu Quang

Bà Mai Thị Thanh Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Hà Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 433/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 378/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa 283/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1973 (vắng mặt).

*Bị đơn:* Bà **Đinh Thị Kim N**, sinh năm 1979 (vắng mặt).

*Cùng địa chỉ:* **Số C đường Đ, Khu phố C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 07/6/2022, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án xác định như sau:

Ông **Nguyễn Văn T** và bà **Đinh Thị Kim N** qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 1996, tại **Ủy ban nhân dân Quận D**, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, nhưng đến nay thì thường xuyên phát sinh

mâu thuẫn, luôn tranh cãi và mâu thuẫn xảy ra ngày càng nhiều, không thể khắc phục được. Nguyên nhân ông T nghi ngờ bà N có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Ông T nhận thấy vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, không thể tiếp tục cuộc sống chung, sống ly thân đã lâu nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T yêu cầu được ly hôn với bà Đinh Thị Kim N.

Về con chung: Ông T và bà N có 02 (hai) con chung là: Nguyễn Ngọc Kim N1 (Nữ), sinh ngày 30/4/1996 và Nguyễn Thị Kim N2 (Nữ), sinh ngày 28/8/2001. Tất cả đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn T xác định vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn T xác định vợ chồng không có nợ chung.

Bà Đinh Thị Kim N vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[2] Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn, bị đơn bà Đinh Thị Kim N có nơi cư trú tại Quận G nên đây là “Tranh chấp về ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7 theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt hợp lệ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 334/2022/QĐ-CCTLCC ngày 16/6/202009/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7 do Công an phường P, Quận G xác nhận: Bà Đinh Thị Kim N có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số C, đường Đ, Khu phố C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đến thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà N tại địa chỉ trên, nhưng bà N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về yêu cầu của các đương sự:



[6] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và Bà Đinh Thị Kim N tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn năm 1996 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 328, quyền số: KHQH ngày 24/8/1996 tại Ủy ban nhân dân Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc do không còn tin tưởng lẫn nhau, bất đồng quan điểm, mâu thuẫn đã trầm trọng không khắc phục và hàn gắn được. Ông T xác định tình cảm không còn, vợ chồng sống ly thân đã lâu nên yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Đinh Thị Kim N có 02 (hai) con chung là Nguyễn Ngọc Kim N1 (Nữ), sinh ngày 30/4/1996 và Nguyễn Thị Kim N2 (Nữ), sinh ngày 28/8/2001; cả hai đều đã trưởng thành.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn T xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung.

[9] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28 ; điểm a Khoản 1 Điều 35 ; điểm a Khoản 1 Điều 39 ; Điều 147; Khoản 1, điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Đinh Thị Kim N (Giấy chứng nhận kết hôn số 328, quyền số: KHQH ngày 24/8/1996 tại Ủy ban nhân dân Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Đinh Thị Kim N có 02 (hai) con chung là Nguyễn Ngọc Kim N1 (Nữ), sinh ngày 30/4/1996 và Nguyễn Thị Kim N2 (Nữ), sinh ngày 28/8/2001; cả hai đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình về tranh chấp ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0014587 ngày

12 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

7. Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM ;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- UBND Quận 4, TP HCM;
- Đương sự;
- Lưu (Tk HàTrang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)  
Lê Thị Phơ**